Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Tên Doanh Nghiệp : **CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Mã Số Thuế : **03 00479760**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: **Đồng.**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2011)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2011)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.542.750.507.174**	**2.565.797.948.080**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**56.606.494.755**	**155.501.772.179**
1. Tiền	111	V.01	56.606.494.755	133.501.772.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	22.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.863.054.015.178**	**1.148.625.696.655**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.163.723.711.143	828.983.725.194
2. Trả trước cho người bán	132		384.230.322.856	61.797.661.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	316.140.535.520	258.799.287.556
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.040.554.341)	(954.977.642)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.547.678.023.935**	**1.236.668.179.711**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.547.863.983.264	1.237.665.833.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(185.959.329)	(997.653.886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**75.411.973.306**	**25.002.299.535**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.187.173.764	419.585.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.565.740.332	9.403.274.305
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	158.696.155	4.053.146
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.500.363.055	15.175.386.520
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**149.191.929.777**	**149.476.346.654**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0

4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**38.801.794.334**	**36.848.909.685**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.604.944.728	21.373.278.013
. Nguyên giá	222		42.487.938.999	38.944.065.844
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,882.994.271)	(17.570.787.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
. Nguyên giá	225		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	370.417.998	550.085.064
. Nguyên giá	228		1.120.526.422	1.093.963.422
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(750.108.424)	(543.878.358)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.826.431.608	14.925.546.608
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**107.546.272.589**	**110.765.809.270**
. Nguyên giá	241		113.699.440.954	115.790.414.454
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6.153.168.365)	(5.024.605.184)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**460.000.000**	**460.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.259.722.346	11.259.722.346
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.383.862.854**	**1.401.627.699**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.308.866.151	412.661.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		165.234.224
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.074.996.703	823.731.703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.691.942.436.951**	**2.715.274.294.734**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2011)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2011)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.523.247.165.170**	**2.572.988.503.712**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.307.249.345.507**	**2.558.624.080.328**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	599.110.400.214	266.114.241.870
2. Phải trả cho người bán	312		2.498.388.064.127	2.033.809.076.521
3. Người mua trả tiền trước	313		150.845.580.866	167.760.607.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.399.198.974	4.507.462.743
5. Phải trả người lao động	315		696.488.265	1.019.032.234
6. Chi phí phải trả	316	V.17	792.151.744	1.313.075.061
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	55.603.275.067	84.883.047.112
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2.585.813.750)	(782.462.488)
II. Nợ dài hạn	**330**		**215.997.819.663**	**14.364.423.384**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		14.962.203.078	12.891.470.690
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	200.724.400.000	859.400.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		58.028.315	242.187.982
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		253.188.270	371.364.712
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**168.695.271.781**	**142.285.791.022**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**166.932.204.617**	**140.378.793.358**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.411.960.000	81.411.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.821.530.910	29.821.530.910
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(11.562.500.748)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.165.066.880	17.594.875.884
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.165.489.831	3.165.489.831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.368.156.996	19.947.437.481
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**		**1.763.067.164**	**1.906.997.664**
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	1.763.067.164	1.906.997.664
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.691.942.436.951**	**2.715.274.294.734**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2011)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2011)
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		544.704.070	544.704.070
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
		-	

Lập ngày 8 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hàng Thanh Phương	Đỗ Thị Thúy Ngần	Nguyễn Tiến Hùng

MẪU SỐ B 02 - DN

Tên Doanh Nghiệp: CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3 NĂM 2011	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	QUÝ 3 NĂM 2010	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch v	01	VI.25	1.639.313.398.568	5.013.839.772.642	1.588.407.246.924	4.331.673.816.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.969.143.287	107.204.154.602	20.448.875.930	86.711.122.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.609.344.255.281	4.906.635.618.040	1.567.958.370.994	4.244.962.693.886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.438.264.670.433	4.401.128.186.417	1.419.257.599.989	3.842.259.008.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		171.079.584.848	505.507.431.623	148.700.771.005	402.703.685.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.338.342.347	57.475.177.522	8.994.147.005	23.740.914.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	23.500.596.651	81.313.880.879	15.017.887.685	37.745.113.312
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.611.370.713	40.661.008.930	3.428.514.292	9.623.712.630
8. Chi phí bán hàng	24		131.108.173.211	398.235.880.694	121.062.929.785	325.227.135.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.929.710.885	52.681.040.250	15.332.530.114	44.152.388.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30= 20 + (21-22)-(24+25)	30		11.879.446.448	30.751.807.322	6.281.570.426	19.319.963.705
11. Thu nhập khác	31		4.111.881	795.478.675	1.051.932.120	2.516.274.784
12. Chi phí khác	32		251.618.198	293.352.570	43.232.214	962.547.781
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(247.506.317)	502.126.105	1.008.699.906	1.553.727.003
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	60		11.631.940.131	31.253.933.427	7.290.270.332	20.873.690.708
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	1.954.992.608	5.097.067.805	1.351.748.922	3.909.898.888
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30	25.852.818	165.234.224		
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	70		9.651.094.705	25.991.631.398	5.938.521.410	16.963.791.820
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		9.651.094.705	25.991.631.398	5.938.521.410	16.963.791.820
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80					

Ngày 8 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hàng Thanh Phượng	Đỗ Thị Thúy Ngần	Nguyễn Tiến Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mẫu B 03 - DN

Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.550.075.080.459	4.237.172.183.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.282.439.537.000)	(4.575.781.051.524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.795.535.407)	(19.850.510.140)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41.216.214.648)	(10.413.675.122)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.040.004.532)	(3.191.955.799)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		620.925.226.025	2.014.360.792.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.444.276.941.522)	(1.672.121.141.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(629.767.926.625)**	**(29.825.358.290)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	6,7,8,11	(1.478.674.531)	(8.309.057.872)
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	110.000.000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(852.600.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		852.600.000.000	69.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.284.861.778	1.027.230.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**16.806.187.247**	**(7.102.327.567)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		24.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		0
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		1.138.873.891.313	240.660.947.520
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(616.335.764.532)	(189.420.767.153)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(7.870.052.700)	(7.116.380.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**514.668.074.081**	**68.123.799.967**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(98.293.665.297)**	**31.196.114.110**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**155.501.772.179**	**74.653.431.730**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(601.612.127)	315.777.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**29**	**56.606.494.755**	**106.165.323.075**

Lập, ngày 8 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hàng Thanh Phương	Đỗ Thị Thúy Ngần	Nguyễn Tiến Hùng

S.Đ.K.K.D: 0300479760 CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: 246 Cống Quỳnh, Quận 1, TP.HCM
MST : 03 00479760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu nguyên liệu, dược phẩm, hóa chất xét nghiệm và thiết bị y tế. Kinh doanh kho.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Các công ty con:

1/ Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh - Địa chỉ: Ấp An Phú, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2/ Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex - Địa chỉ: 53 Nguyễn Chí Thanh, P.9, Q.5, TP.HCM

3/ Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương- Địa chỉ: C29 Khu Biệt thự OASIS, An Phú, Thuận An, Bình Dương

4/ Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội- Địa chỉ: 260 Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty hoàn toàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

Các khoản đầu tư khác nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư khác nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận đầy đủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận đầy đủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận đầy đủ theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	3.532.774.535	1.537.642.066
- Tiền gửi ngân hàng	53.073.720.220	131.964.130.113
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền	0	22.000.000.000
Cộng	**56.606.494.755**	**155.501.772.179**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giản giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	316.140.535.520	258.799.287.556
Cộng	316.140.535.520	258.799.287.556

4- Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường	39.104.047.120	90.765.002.435
- Nguyên liệu, vật liệu	1.424.220.454	921.454.138
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	1.044.287.517	1.210.365.732
- Thành phẩm	1.450.580.454	1.350.751.871
- Hàng hoá	1.329.228.728.217	1.024.024.142.153
- Hàng gửi đi bán	175.612.119.502	119.394.117.268
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(185.959.329)	(997.653.886)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.547.678.023.935	1.236.668.179.711
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		

5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế TNDN nộp thừa		
-		
- Các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	0	0

6- Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2011	01/01/2011
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

7- Phải thu dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	**19.965.967.319**	**4.306.364.798**	**7.064.612.202**	**4.083.168.014**	**152.810.137**	**3.371.143.374**	**38.944.065.844**
- Mua trong năm		65.000.000	1.431.317.828	319.947.696		816.223.407	2.632.488.931
- Đầu tư XDCB hoàn thành	515.384.224						515.384.224
- Tăng khác		1.265.579.510					1.265.579.510
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác				478.406.989		391.172.521	869.579.510
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)	**20.481.351.543**	**5.636.944.308**	**8.495.930.030**	**3.924.708.721**	**152.810.137**	**3.796.194.260**	**42.487.938.999**
Giátrị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	**7.713.470.216**	**2.161.189.422**	**2.189.570.680**	**2.681.549.654**	**152.810.137**	**2.672.197.722**	**17.570.787.831**
- Khấu hao trong năm	1.082.078.970	545.338.950	808.632.156	433.931.195		204.625.169	3.074.606.440
- Tăng khác		832.033.958					832.033.958
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác				292.543.050		301.890.908	594.433.958
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)	**8.795.549.186**	**3.538.562.330**	**2.998.202.836**	**2.822.937.799**	**152.810.137**	**2.574.931.983**	**20.882.994.271**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	**12.252.497.103**	**2.145.175.376**	**4.875.041.522**	**1.401.618.360**	**0**	**698.945.652**	**21.373.278.013**
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2011)	**11.685.802.357**	**2.098.381.978**	**5.497.727.194**	**1.101.770.922**	**0**	**1.221.262.277**	**21.604.944.728**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **5.946.192.628 đồng**
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2011)	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)					**1.027.296.742**	**66.666.680**	**1.093.963.422**
- Mua trong năm					26.563.000		26.563.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất khinh doanh							
- Tăng khác							0
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)					**1.053.859.742**	**66.666.680**	**1.120.526.422**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)					**487.628.340**	**56.250.018**	**543.878.358**
- Khấu hao trong năm					195.813.404	10.416.662	206.230.066
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)					**683.441.744**	**66.666.680**	**750.108.424**
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)					**539.668.402**	**10.416.662**	**550.085.064**
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2011)					**370.417.998**	**0**	**370.417.998**

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**30/09/2011**	**01/01/2011**
-Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	**16.826.431.608**	**14.925.546.608**
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình văn phòng 246 Cống Quỳnh	16.826.431.608	14.925.546.608

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**115.790.414.454**	**0**	**2.090.973.500**	**113.699.440.954**
- Quyền sử dụng đất	78.187.440.500		2.090.973.500	76.096.467.000
- Nhà	37.602.973.954			37.602.973.954
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế	**5.024.605.184**	**1.128.563.181**	**0**	**6.153.168.365**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.024.605.184	1.128.563.181		6.153.168.365
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**110.765.809.270**	**(1.128.563.181)**	**0**	**107.546.272.589**
- Quyền sử dụng đất	78.187.440.500			76.096.467.000
- Nhà	32.578.368.770	(1.128.563.181)	0	31.449.805.589
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
Cộng	**11.259.722.346**	**11.259.722.346**

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.308.866.151	412.661.772
Cộng	**1.308.866.151**	**412.661.772**

15- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	599.039.750.214	265.966.641.870
- Nợ dài hạn đến hạn trả	70.650.000	147.600.000
Cộng	**599.110.400.214**	**266.114.241.870**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT	77.920.954	146.391.293
- Thuế GTGT hàng NK	307.640.938	366.930.106
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	192.523.282	936.582.478
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.587.203.382	2.532.831.108
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhà thầu phụ		
- Thuế Thu nhập cá nhân	233.910.418	524.727.758
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	**4.399.198.974**	**4.507.462.743**

17- Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	792.151.744	1.313.075.061
Cộng	**792.151.744**	**1.313.075.061**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý	76.163.789	76.163.789
- Kinh phí công đoàn	194.354.492	218.822.148
- Bảo hiểm y tế	32.914.770	5.787.315
- Bảo hiểm xã hội	485.523.290	334.750.922
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.078.691	2.572.140
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.799.240.035	84.244.950.798
Cộng	**55.603.275.067**	**84.883.047.112**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn nội bộ		
- . . .		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

20- Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
a- Vay dài hạn	**200.724.400.000**	**859.400.000**
- Vay ngân hàng	724.400.000	859.400.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	
b- Nợ dài hạn	**0**	**0**
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**200.724.400.000**	**859.400.000**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	**30/09/2011**	**01/01/2011**
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	**30/09/2011**	**01/01/2011**
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								
-Tăng vốn trong năm trước								
-Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								

-Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	81.411.960.000	29.821.530.910	17.594.875.884	3.165.489.831	(11.562.500.748)	19.947.437.481	0	140.378.793.358
- Tăng vốn trong năm nay								0
-Lãi trong năm nay						25.991.631.398		25.991.631.398
- Tăng khác					11.562.500.748	51.280.597		11.613.781.345
- Giảm vốn trong năm nay								
-Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác			2.429.809.004			8.622.192.480		11.052.001.484
Số dư cuối năm nay	81.411.960.000	29.821.530.910	15.165.066.880	3.165.489.831	0	37.368.156.996	0	166.932.204.617

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước	15.583.330.000	15.583.330.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	65.828.630.000	65.828.630.000
-		
Cộng	**81.411.960.000**	**81.411.960.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81.411.960.000	81.411.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	81.411.960.000	81.411.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d -Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : . . . . . .
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : . . . . . .
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : . . . . . .
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận : . . . . . .

đ - Cổ phiếu	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.141.196	8.141.196
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.141.196	8.141.196

+ Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.141.196	8.141.196
+ Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

-
-
-

23 - Nguồn kinh phí	30/09/2011	01/01/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	5.024.845.507	4.605.845.507
- Chi sự nghiệp	(3.261.778.343)	(2.698.847.843)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.763.067.164	1.906.997.664

24 - Tài sản thuê ngoài	30/09/2011	01/01/2011
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : Đồng)

	Quý 3 năm 2011	9 Tháng đầu năm 2011
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**1.639.313.398.568**	**5.013.839.772.642**

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**29.969.143.287**	**107.204.154.602**
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	32.946.758	79.422.483
- Giảm giá hàng bán	510.156.356	616.834.356
- Hàng bán bị trả lại	29.426.040.173	106.507.897.763
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**1.609.344.255.281**	**4.906.635.618.040**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm ,hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý 3 năm 2011**	**9 Tháng đầu năm 2011**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.438.264.670.433	4.401.128.186.417
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**1.438.264.670.433**	**4.401.128.186.417**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý 3 năm 2011**	**9 Tháng đầu năm 2011**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.623.620.027	30.596.142.564
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.000.000	322.000.000
-Lãi bán ngoại tệ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.530.722.320	26.557.034.958
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	0	
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**14.338.342.347**	**57.475.177.522**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm 2011	9 Tháng đầu năm 2011
- Lãi tiền vay	9.611.370.713	40.661.008.930
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		1.200.000
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.889.225.938	40.651.671.949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**23.500.596.651**	**81.313.880.879**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm 2011	9 Tháng đầu năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.954.992.608	5.097.067.805
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.954.992.608**	**5.097.067.805**

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 3 năm 2011	9 Tháng đầu năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**0**	**0**

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2011	9 Tháng đầu năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	10.356.334.395	30.465.567.083
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.432.443.116	3.315.020.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.364.550.348	393.746.883.759
- Chi phí khác bằng tiền	8.884.556.237	23.389.449.532
Cộng	**150.037.884.096**	**450.916.920.944**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính : Đồng)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo các lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 3 năm 2011	9 Tháng đầu năm 2011
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác : .....

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngay kết thúc kỳ kế toán năm : .....

3 - Thông tin về các bên liên quan : .....

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) : .....

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : .....

6 - Thông tin về hoạt động liên tục : .....

7 - Những thông tin khác (3) : .....

Lập, ngày 8 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hàng Thanh Phượng	Đỗ Thị Thúy Ngần	Nguyễn Tiến Hùng